

Số: *1213* /SNN-KL

Đắk Nông, ngày *31* tháng *5* năm 2019

V/v lấy ý kiến đề nghị
xây dựng nghị quyết

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các đơn vị chủ rừng.

Thời gian qua, việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp (quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015, số 168/2016/NĐ-CP ngày 17/12/2016 của Chính phủ; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012, số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012, số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014, số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ ...) trên địa bàn tỉnh còn chậm, gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, chưa thu hút được các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, phát triển rừng; đặc biệt chưa khuyến khích được người dân chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng.

Để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương về lâm nghiệp, đặc biệt là Luật Lâm nghiệp năm 2017, Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017, số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ..., đồng thời đề xuất một số chính sách phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; huy động mọi nguồn lực phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; xác lập khung pháp lý đầy đủ về cơ chế, chính sách đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững, theo hướng là ngành kinh tế, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp, từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản; góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thực hiện tốt Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy, về ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo; Kết luận số 110-KL/TU ngày 17/11/2016 của Tỉnh ủy, về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy; Kết luận số 412-KL/TU ngày 29/11/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, về Phương án giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; Chỉ thị số 31-

CT/TU ngày 09/3/2018 của Tỉnh ủy, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Quyết định số 336/QĐ/TU ngày 31/8/2016 của Tỉnh ủy, về việc thành lập Ban Chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ rừng; Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Phương án giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh, về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030”.

Để thực hiện việc đề nghị xây dựng Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông kính đề nghị:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông; Ban Dân tộc tỉnh; các Sở: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh; UBND các huyện, thị xã; Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị chủ rừng, góp ý dự thảo nội dung đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030” (kèm Dự thảo: Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết; Đề cương xây dựng Nghị quyết “quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030”; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh; Báo cáo đánh giá tác động của một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030, được đăng tải trên Website: <http://daknong.gov.vn>).

- Văn phòng UBND tỉnh đăng tải nội dung đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030” lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông.

Kính đề nghị các cơ quan, ban ngành góp ý bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông (thông qua Chi cục Kiểm lâm) trước ngày **31/6/2019**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh: Trương Thanh Tùng (để b/c);
- GD, PGD: Lê Quang Dân;
- Lưu: VT, CCKL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Lê Quang Dân

Số: /TTr-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 - 2030”

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 - 2030”, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Tỉnh Đắk Nông có diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp lớn (296.439,5 ha, chiếm gần 42% diện tích tự nhiên); đất đai màu mỡ, phù hợp sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các loài cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao; dẫn đến tình trạng chặt phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp để lấy đất sản xuất ngày càng gia tăng, tạo áp lực lớn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, các cơ quan chức năng, đơn vị chủ rừng đã chủ động triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đạt được những kết quả nhất định: Nhiều điểm nóng về phá rừng được phát hiện, ngăn chặn, kịp thời xử lý; công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng từng bước chuyển hướng từ lâm nghiệp truyền thống sang phát triển lâm nghiệp xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế; duy trì, bảo vệ vốn rừng hiện có, đảm bảo khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật vẫn còn diễn ra, chưa được ngăn chặn triệt để; diện tích, chất lượng rừng trồng không cao; các cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp (quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015, số 168/2016/NĐ-CP ngày 17/12/2016 của Chính phủ; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012, số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012, số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014, số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của

Thủ tướng Chính phủ ...) còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chông chéo; chưa phù hợp tình hình thực tế tại địa phương, chưa thu hút được các hộ gia đình chuyển dịch từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng để hưởng lợi từ rừng; cơ chế hưởng lợi chưa rõ ràng, đặc biệt là kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ rừng tại các Công ty lâm nghiệp, các doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê rừng (trong thời gian đóng cửa rừng tự nhiên) và diện tích rừng do địa phương quản lý.

Để phát huy lợi thế, tiềm năng đất đai, tài nguyên rừng, tạo đà cho sự phát ngành lâm nghiệp của tỉnh là ngành kinh tế, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp, từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; là ngành vừa thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, gắn với phát huy giá trị văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường (thích ứng với biến đổi khí hậu), theo hướng bền vững. Vì vậy, việc đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, đồng ý chủ trương xây dựng, ban hành Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 - 2030” là rất cần thiết.

Mặt khác, việc ban hành Nghị quyết “Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 – 2030”, còn góp phần thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy, về ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo; Kết luận số 110-KL/TU ngày 17/11/2016 của Tỉnh ủy, về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy; Kết luận số 412-KL/TU ngày 29/11/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, về Phương án giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 09/3/2018 của Tỉnh ủy, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, và chỉ đạo của Ban chỉ đạo 336, được cụ thể tại Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Phương án giải quyết các tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh, về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 26/12/2018.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Việc xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 – 2030, nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương về lâm nghiệp, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương; huy động mọi nguồn lực phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các cơ chế, chính sách đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững, theo hướng là ngành kinh tế - xã hội, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp, từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản; góp phần xóa

đổi, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao khả năng phòng hộ đầu nguồn, công cuộc xây dựng nông thôn mới, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Việc xây dựng Nghị quyết đảm bảo đúng trình tự; cơ chế, chính sách cơ bản được xây dựng trên cơ sở những quy định của Nhà nước. Trong đó tập trung vào việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương và giải quyết một số vướng mắc về đất đai, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn tại địa phương.

Xác định cụ thể, rõ ràng các cơ chế, chính sách, điều kiện, tiêu chí được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư; đảm bảo thống nhất trong việc áp dụng và xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý lâm nghiệp; giúp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư xác định cụ thể quyền lợi, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đối với diện tích rừng, đất lâm nghiệp được giao, cho thuê.

Tạo nguồn lực đảm bảo phục vụ yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp trong giai đoạn mới; tạo sự đột phá trong cơ chế, chính sách của tỉnh, để có thể giải quyết một cách triệt để, toàn diện những vấn đề tồn tại, hạn chế trong công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hiện nay; đặc biệt là vấn đề nguồn lực đầu tư, cơ chế, chính sách đối với diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm, nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng phá rừng, lấn, chiếm đất rừng, từng bước khôi phục, phát triển rừng bền vững, cũng như những vấn đề đặt ra về yêu cầu, mục tiêu đổi mới quản lý, phát triển ngành lâm nghiệp như một ngành kinh tế - kỹ thuật đặc thù, trong bối cảnh phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số cơ chế, chính sách về đất đai, đầu tư, hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đối tượng áp dụng

Ban Lâm nghiệp và thành viên Ban Lâm nghiệp xã; cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân, hộ gia đình thực hiện hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Chính sách 1

Chính sách về phát triển rừng: Đầu tư, hỗ trợ đầu tư trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp; khoán đất để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp; khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên.

- Mục tiêu của chính sách:

+ Ngân sách Nhà nước đảm bảo cho việc đầu tư phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, áp dụng cho tất cả các đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

+ Nâng mức hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho các hoạt động trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và trồng nông lâm kết hợp, đáp ứng tối thiểu chi phí vật tư phục vụ cho công tác phát triển rừng (các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ đầu tư nhân công);

+ Mở rộng đối tượng nhận hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước: Diện tích đất trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng; đất do các hộ gia đình đang canh tác trực tiếp chưa được giao đất, cho thuê đất; hỗ trợ đầu tư cây giống đối với hình thức trồng nông lâm kết hợp trên diện tích đất lâm nghiệp đang bị lấn, chiếm trồng cây nông, công nghiệp.

- Nội dung của chính sách:

*** Về đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng:**

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt ngoài phần kinh phí đã được ngân sách trung ương cấp (30.000.000 đồng/ha) cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng đã được giao đất, thuê đất khi thực hiện trồng rừng phòng hộ, đặc dụng.

2. Đối tượng đất, biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT- BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*** Về hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán:**

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền mua cây giống (tối đa không quá 2.000.000 đồng/ha) ngoài phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (10.000.000 đồng/ha đối với trồng cây gỗ lớn và 7.000.000 đồng/ha đối với trồng cây gỗ nhỏ) đối với trồng rừng trên diện tích quy hoạch trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha); hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha trồng cây gỗ lớn và 9.000.000 đồng/ha trồng cây gỗ nhỏ đối với diện tích trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng.

2. Đối tượng đất, biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Quy định tại Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT- BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất hoặc đất nằm ngoài quy hoạch ba loại rừng được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND cấp xã) và tại thời điểm nhận hỗ trợ không phải là đất lấn chiếm của các tổ chức.

b) Các tổ chức do Nhà nước thành lập, các công ty nông lâm nghiệp đã cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ làm chủ đầu tư trồng rừng khi nhận hỗ trợ để thực hiện dự án trồng rừng thì giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

4. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư đối với phần kinh phí mua cây giống từ ngân sách tỉnh (bằng cây giống hoặc bằng tiền theo nhu cầu của người dân), hỗ trợ sau đầu tư đối với phần kinh phí từ ngân sách trung ương và kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ ngoài cây giống.

*** Về hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp:**

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền mua cây giống lâm nghiệp (tối đa không quá 1.000.000 đồng/ha) ngoài phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (10.000.000 đồng/ha) và chi hỗ trợ trồng cây gỗ lớn.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trồng nông - lâm kết hợp trên đất quy hoạch rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND cấp xã) và không phải là đất lấn chiếm của các tổ chức. Trường hợp trồng rừng trên đất của các Công ty nông lâm nghiệp thì phải được giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

3. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư đối với phần kinh phí mua cây giống từ ngân sách tỉnh (bằng cây giống hoặc bằng tiền theo nhu cầu của người dân), hỗ trợ sau đầu tư đối với phần kinh phí từ ngân sách trung ương.

*** Về khoán đất để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp:**

Đối với diện tích đất hiện nay các hộ dân lấn, chiếm trước năm 2014 và đang canh tác ổn định, thuộc quy hoạch 3 loại rừng.

1. Thực hiện giao khoán đất đối với diện tích thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty lâm nghiệp quản lý, cho các hộ đang trực tiếp canh tác, để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; thời gian giao khoán trồng rừng tùy thuộc vào quy trình trồng, chăm sóc loài cây trồng rừng.

2. Đối với diện tích đất thuộc các Công ty lâm nghiệp giải thể bàn giao về địa phương; diện tích thuộc các địa phương quản lý: Trong thời gian hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất theo quy định, thực hiện khoán đất cho các hộ đang trực tiếp canh tác, để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Được hưởng các quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định đối với đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán; hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp.

*** Về hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên:**

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng 100.000 đồng/ha/năm tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, không thuộc các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) ngoài số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (300.000 đồng/ha/năm). Đảm bảo tổng kinh phí khoán quản lý bảo vệ rừng 400.000 đồng/ha/năm (bao gồm cả chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5 năm).

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Không trồng bổ sung: 500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

- Có trồng bổ sung: 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

Ngoài ra ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/ha tiền cây giống trong trường hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung cây bản địa.

- Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn:

+ Giải pháp thực hiện chính sách: Nâng mức đầu tư, hỗ trợ kinh phí đối với công tác trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung, theo quy tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Lý do lựa chọn:

++ Việc nâng mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước sẽ giúp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp đảm bảo một phần nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động phát triển rừng; thu hút, tạo động lực để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp mạnh dạn đầu tư trồng rừng, tạo cơ hội thuận lợi cho việc từng bước thực hiện quản lý rừng theo nguyên tắc bền vững và xã hội hóa nghề rừng; đẩy mạnh phục hồi, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, hạn chế tình trạng hoang hóa đất, góp phần nâng cao độ che phủ, chất lượng của rừng, tăng khả năng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu;

++ Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp được hưởng lợi từ sự đầu tư của Nhà nước, có điều kiện để đầu tư trồng rừng, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống; các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang trực tiếp canh tác đất lâm nghiệp có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Nhà nước; Cùng với sự phục hồi, phát triển rừng, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả từ rừng trồng được nâng lên; tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống người làm nghề rừng, giảm vi phạm pháp luật về lâm

nghiệp, góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị, xã hội, tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

++ Chính sách thể hiện sự quan tâm, chỉ đạo của HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các địa phương đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng; việc sử dụng ngân sách Nhà nước để hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với những diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng, đất chưa giao, chưa cho thuê ... cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đặc biệt các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với người dân.

2. Chính sách 2

Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm

- Mục tiêu của chính sách:

Tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Nhà nước, định mức, hiệu quả trồng rừng, biện pháp kỹ thuật trồng rừng ..., vận động các hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng.

- Nội dung của chính sách:

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ bình quân 100.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc) cho 100 ha đầu tiên, sau đó cứ tăng 50 ha được tăng thêm 20.000 đồng/ha nhưng không quá 200.000 đồng/ha (tính trên một địa phương cấp xã) ngoài số kinh phí của trung ương (500.000 đồng/ha/4 năm).

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Kinh phí khuyến lâm chi cho Kiểm lâm địa bàn, điều kiện hỗ trợ là phải thực hiện đầy đủ các hoạt động khuyến lâm theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn:

+ Giải pháp thực hiện: Nâng mức hỗ trợ kinh phí cho công tác khuyến lâm so với mức quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐ-TT ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

+ Lý do lựa chọn:

++ Thực hiện hỗ trợ cho công tác khuyến lâm giúp lực lượng Kiểm lâm địa bàn có thêm kinh phí để tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia trồng rừng; chuyển giao kiến thức, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ về kỹ thuật trồng rừng cho người dân; giúp mở rộng diện tích trồng rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, tăng hiệu quả kinh tế từ trồng rừng; nâng cao chất lượng cuộc sống ở nông thôn, miền núi;

++ Hộ gia đình, cá nhân nắm vững được các chính sách đầu tư của Nhà nước; tiếp cận khoa học kỹ thuật; nâng cao nhận thức về rừng. Làm thay đổi nhận

thức, đánh giá của người dân về hiệu quả từ việc trồng rừng mang lại. Bảo tồn được các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

3. Chính sách 3

Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

- Mục tiêu của chính sách:

Thực hiện hiệu quả quy định tại Điều 7 Nghị định 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

- Nội dung của chính sách:

1. *Đối tượng được trợ cấp; điều kiện được trợ cấp gạo; loại gạo trợ cấp; quy định tại Điều 7, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Điều 6, Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT.*

2. *Mức trợ cấp: Mức trợ cấp gạo xác định cho từng hộ gia đình căn cứ vào diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi sang trồng rừng, mỗi ha 700 kg/năm và mỗi khẩu được trợ cấp bình quân 10 kg/tháng.*

Hộ gia đình có số nhân khẩu nhiều nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy ít, thì mức trợ cấp theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi mỗi ha 700 kg/năm.

Hộ gia đình có số nhân khẩu ít nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy nhiều, thì mức trợ cấp gạo tính theo khẩu là 10 kg/tháng.

Thời gian trợ cấp gạo 05 năm, theo định kỳ 03 tháng một lần tại trung tâm thôn, bon nơi hộ gia đình cư trú.

Loại gạo trợ cấp là gạo tẻ thường phù hợp với nhu cầu sử dụng được sản xuất tại địa phương hoặc gạo từ Kho dự trữ Quốc gia.

3. *Điều kiện được trợ cấp gạo*

a) *Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 7, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.*

b) *Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.*

c) *Thực hiện trồng rừng trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc quy hoạch trồng cây lâu năm đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình, hàng năm được cấp thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.*

- Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn:

+ Giải pháp thực hiện: Chi tiết, cụ thể hóa quy định tại Điều 7 Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ; Điều 6, Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, để phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

+ Lý do lựa chọn:

++ Trợ cấp gạo cho các hộ gia đình, cá nhân là người đồng bào dân tộc thiểu số, người kinh nghèo giúp người dân đảm bảo về lương thực khi tham gia trồng rừng; cải thiện sinh kế, xóa đói, giảm nghèo cho các hộ gia đình thuộc diện khó khăn, đặc biệt với đồng bào dân tộc miền núi;

++ Người dân làm lâm nghiệp yên tâm sản xuất, từng bước gắn bó với rừng và làm giàu từ rừng; mạnh dạn chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng sản xuất; từ khai thác tài nguyên rừng chuyển sang trồng rừng mới, bảo vệ khoanh nuôi, tái sinh và khai thác rừng trồng một cách hiệu quả; từ đó, tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản sẽ được kiểm soát, góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục khẳng định chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, giúp chính quyền các địa phương và người dân vừa phát triển kinh tế hộ gia đình, vừa bảo đảm trách nhiệm quản lý tài nguyên rừng.

4. Chính sách 4

Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo vệ rừng

- Mục tiêu của chính sách:

Nhà nước đầu tư, hỗ trợ kinh phí đủ cho việc quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại các công ty lâm nghiệp, tại các Công ty ngoài quốc doanh được giao, cho thuê (trong thời gian đóng cửa rừng); xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng bền vững; hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng.

- Nội dung của chính sách:

*** Về hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng:**

1. Điều tiết nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng chưa xác định đối tượng chi và kinh phí dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có đơn giá bình quân > 800.000 đồng/ha/năm, để hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất do Công ty lâm nghiệp được Nhà nước thành lập và Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trực tiếp; UBND các xã đang trực tiếp quản lý diện tích rừng; các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, thuê không thuộc khu vực khó khăn (trong thời gian đóng cửa rừng) đảm bảo tối thiểu 500.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác). Trường hợp nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng sau khi điều tiết không đảm bảo, thì ngân sách tỉnh bổ sung. Trong đó, đối với Công ty lâm nghiệp được Nhà nước thành lập và Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trực tiếp:

- Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý từ 85% trở lên, mức hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm.

- Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý từ 70% đến dưới 85%, mức hỗ trợ 1,2 lần mức tối thiểu (500.000 đồng/ha/năm).

- Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý từ 50% dưới 70%, mức hỗ trợ 1,5 lần mức tối thiểu (500.000 đồng/ha/năm).

- Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý dưới 50%, mức hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/ha/năm.

2. Ngân sách tỉnh hoặc kinh phí từ điều tiết nguồn kinh phí dịch vụ môi trường hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên các Công ty ngoài quốc doanh được giao, thuê (trong thời gian đóng cửa rừng), các tổ chức khác (lực lượng vũ trang...) đảm bảo tối thiểu 300.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác).

*** Về hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững:**

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần 100% kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân, Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, tối đa không quá 30.000 đồng/ha cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

3. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, tối đa không quá 20.000 đồng/ha cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tại những khu vực có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng thấp hơn 400.000 đồng/ha.

*** Về hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững:**

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững, tối đa không quá 50.000 đồng/ha, phần còn lại do Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại khoản 5, Điều 5, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ hợp tác, Hợp tác xã lâm nghiệp có quy mô diện tích rừng được cấp chứng chỉ tối thiểu 100 ha trở lên. Việc hỗ trợ chỉ thực hiện khi các chủ thể đã được cấp chứng chỉ rừng bền vững.

*** Về hỗ trợ lập, hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng; lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp:**

1. Hỗ trợ 100% kinh phí lập hồ sơ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính cho hộ gia đình, cá nhân để làm cơ sở thuê đất thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh; hạn mức hỗ trợ tối đa 30 ha/chủ thể.

3. Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông” khi lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn (bon), hộ gia đình và cá nhân.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng (đối với các chủ thể đã được giao đất, thuê đất) cho Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, đơn vị lực lượng vũ trang; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Hỗ trợ kinh phí hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng, tối đa không quá 20.000 đồng/ha đối với các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nhà nước.

5. Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp, tối đa không quá 50.000 đồng/ha cho hộ gia đình và cá nhân để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp của các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp.

- Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn:

+ Giải pháp thực hiện: Nâng mức đầu tư, hỗ trợ kinh phí.

+ Lý do lựa chọn: Giúp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đảm bảo kinh phí hoạt động trong công tác quản lý, bảo vệ, hạn chế tình trạng mất rừng; chất lượng rừng được nâng lên, tăng khả năng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Chính sách 5

Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Lâm nghiệp xã, thành viên Ban Lâm nghiệp xã.

- Mục tiêu của chính sách:

Quy định mức kinh phí hoạt động Ban Lâm nghiệp xã, nâng mức hỗ trợ kinh phí người làm công tác Ban Lâm nghiệp xã, không thuộc đối tượng được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, để đảm bảo các hoạt động của Ban Lâm nghiệp xã, khuyến khích, động viên, gắn trách nhiệm của các thành viên Ban Lâm nghiệp xã.

- Nội dung của chính sách:

1. Hỗ trợ hoạt động Ban Lâm nghiệp xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Ban Lâm nghiệp các xã, phường, thị trấn có diện tích rừng tự nhiên từ 500 ha trở lên.

b) Định mức hỗ trợ.

Xã thuộc vùng khó khăn, biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5.000	1.500.000	

2	Trên 5.000 đến 15.000	2.250.000	
3	Trên 15.000	3.000.000	

Xã không thuộc vùng khó khăn biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5.000	1.000.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	1.500.000	
3	Trên 15.000	2.000.000	

2. Hỗ trợ kinh phí thành viên Ban Lâm nghiệp xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Thành viên Ban Lâm nghiệp xã không thuộc đối tượng được hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước, không quá 02/thành viên/Ban Lâm nghiệp;

b) Định mức hỗ trợ

Xã thuộc vùng khó khăn, biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5.000	800.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	1.200.000	
3	Trên 15.000	1.500.000	

Xã không thuộc vùng khó khăn, biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5000	700.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	900.000	
3	Trên 15.000	1.100.000	

- Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn:

+ Đối với diện tích rừng tại các xã, phường, thị trấn có sự thay đổi diễn biến theo hàng năm, vì vậy cần căn cứ Quyết định công bố hàng năm để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ Ban Lâm nghiệp, thành viên Ban Lâm nghiệp xã, đảm bảo sự công bằng đối với các xã diện tích khác nhau;

+ Việc căn cứ các xã vùng khó khăn, biên giới để xác định mức hỗ trợ Ban Lâm nghiệp, thành viên Ban Lâm nghiệp xã nhằm nâng cao sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với hoạt động lâm nghiệp, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới;

+ Căn cứ mức lương cơ sở để xác định mức hỗ trợ Ban lâm nghiệp, thành viên Ban Lâm nghiệp xã nhằm đảm bảo thu nhập tối thiểu theo quy định pháp luật.

6. Chính sách 6

Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng Trạm bảo vệ rừng

- Mục tiêu của chính sách:

Đến năm 2025, hệ thống Trạm bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và các công ty lâm nghiệp được đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng mới đáp ứng điều kiện nơi làm việc, sinh hoạt cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng.

- Nội dung của chính sách:

1. Nhà nước đầu tư 100% kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng cho Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo định mức, quy định.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng), tối đa không quá 450.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

3. Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng), tối đa không quá 300.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng thấp hơn 800.000 đồng/ha/năm trở lên.

4. Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng), tối đa không quá 150.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng từ 800.000 đồng/ha/năm trở lên.

- Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn:

Đảm bảo được nơi làm việc, sinh hoạt cho lực lượng bảo vệ rừng; cán bộ quản lý bảo vệ rừng yên tâm công tác việc tổ chức quản lý, bảo vệ rừng được tốt hơn (rừng ít bị chặt phá; khai thác lâm sản trái pháp luật...).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Về nguồn vốn

Ngoài định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo các cơ chế, chính sách được quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ, về ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số 2015-2020; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng

Chính phủ, về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020. Xây dựng cơ chế, chính sách theo hướng bổ sung kinh phí từ Ngân sách tỉnh, kinh phí dịch vụ môi trường rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để tăng mức hỗ trợ đầu tư đối với một số hoạt động của công tác quản lý bảo vệ rừng và xác định khung pháp lý đối với những điều kiện, tiêu chí được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Dự toán kinh phí 01/năm:

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Mức hỗ trợ (nghìn đồng)		Nhu cầu vốn (nghìn đồng)			Ghi chú
			TW	Địa phương	Tổng số			
						Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
Tổng cộng					152.727.000	97.830.000	54.897.000	
Khoản bảo vệ rừng	ha	40.000			16.000.000	14.500.000	1.500.000	
Xã khó khăn	ha	25.000	400		10.000.000	10.000.000	-	
Khu vực khác	ha	15.000	300	100	6.000.000	4.500.000	1.500.000	
Bảo vệ rừng	ha	141.800			62.720.000	31.650.000	31.070.000	
Hỗ trợ bảo vệ rừng cho các công ty lâm nghiệp (Công ty quốc doanh và cổ phần do Nhà nước chi phối)		88.000	300	200	44.000.000	26.400.000	17.600.000	
Hỗ trợ bảo vệ rừng cho các công ty lâm nghiệp ngoài quốc doanh	ha	27.000	150	150	8.100.000	4.050.000	4.050.000	
Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích UBND các xã đang quản lý	ha	12.000	100	400	6.000.000	1.200.000	4.800.000	
Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích giao cho các cộng đồng, hộ gia đình cá nhân không thuộc xã khó khăn	ha	1.800		400	720.000	-	720.000	
Hỗ trợ bảo vệ rừng cho các tổ chức khác	ha	13.000		300	3.900.000	-	3.900.000	
Khoanh nuôi tái sinh	ha	600	9.600	2.000	3.480.000	2.880.000	600.000	
Không trồng bổ sung	ha	300	3.000		900.000	900.000	-	
Có trồng bổ sung	ha	300	6.600	2.000	2.580.000	1.980.000	600.000	
Trồng và CS rừng trồng	ha	3.700	60.000	56.000	58.000.000	41.000.000	17.000.000	
Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	200	30.000	50.000	16.000.000	6.000.000	10.000.000	
Trồng rừng sản xuất	ha	1.500	10.000	2.000	18.000.000	15.000.000	3.000.000	

Trồng cây phân tán	ha	1.000	10.000	2.000	12.000.000	10.000.000	2.000.000
Trồng nông lâm kết hợp	ha	1.000	10.000	2.000	12.000.000	10.000.000	2.000.000
Hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	ha	150.000	50	20	5.100.000	3.500.000	1.600.000
Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; hộ gia đình, cá nhân	ha	70.000	50		3.500.000	3.500.000	
Công ty lâm nghiệp nhà nước	ha	80.000		20	1.600.000	-	1.600.000
Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững	ha	5.000	300	50	1.750.000	1.500.000	250.000
Hỗ trợ lập hồ sơ (giao, thuê, khoán đất, rừng)	ha	12.000	150	50	2.400.000	1.800.000	600.000
Hỗ trợ hoạt động Ban lâm nghiệp xã, thành viên Ban lâm nghiệp xã	ha				1.377.000	-	1.377.000
Xây dựng cơ sở hạ tầng	cái	3	1.000.000	450.000	1.900.000	1.000.000	900.000
Trạm quản lý bảo vệ rừng của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	cái	1	1.000.000		1.000.000	1.000.000	
Trạm quản lý bảo vệ rừng của các Công ty Lâm nghiệp	cái	2		450.000	900.000	-	900.000

Đối với phần ngân sách địa phương hỗ trợ 54.897.000.000 đồng, dự kiến từ các nguồn kinh phí sau: Cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh hàng năm và sử dụng nguồn thu từ bán cây đứng, thuê tài nguyên, nguồn thu từ xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, nguồn kinh phí bồi thường thiệt hại về rừng, nguồn thu được để lại từ các nhà máy thủy điện, nguồn điều tiết từ kinh phí dịch vụ môi trường rừng, nguồn kinh phí trồng rừng thay thế và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. Trong đó, nguồn dịch vụ môi trường rừng và các nguồn hợp pháp khác khoảng 20 tỷ, ngân sách địa phương 34,897 tỷ.

2. Về đất đai

Đồng ý hỗ trợ trồng rừng đối với những diện tích trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng, diện tích đất lấn, chiếm chưa được giao cho thuê.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Kỳ họp thứ 9 tháng 12 năm 2019.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết:

1. Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết.

2. Đề cương xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030.

3. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

4. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030.

5.).

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

DỰ THẢO

ĐỀ CƯƠNG

Nghị quyết “Quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030”

Chương I. Cơ sở pháp lý và những quy định chung

1. Cơ sở pháp lý

Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo bền vững;

Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các Công ty nông, lâm nghiệp;

Thông tư số liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNN ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ, về việc

ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng giao nhiệm vụ công ích đối với công ty nông lâm nghiệp.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Phạm vi: Quy định một số cơ chế, chính sách về đất đai, đầu tư, hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Đối tượng áp dụng: Ban lâm nghiệp và thành viên Ban lâm nghiệp xã; tổ chức, cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình thực hiện hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Nguyên tắc chung

- Các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp không quy định tại quy định này thì áp dụng theo các quy định của trung ương.

- Trường hợp có nội dung đầu tư, hỗ trợ đầu tư về lĩnh vực lâm nghiệp đã được quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, nhưng định mức thấp hơn quy định tại Quy định này thì áp dụng theo Quy định này.

- Quyền, nghĩa vụ, chế độ hưởng lợi của các chủ thể tham gia bảo vệ và phát triển rừng và các điều kiện có liên quan khác (ngoài các điều kiện quy định tại Nghị quyết này) thực hiện theo các quy định tương ứng của trung ương.

Chương II. Nội dung đề cương

1. Đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

a) Quy định về trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

- Quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách Trung ương hỗ trợ là 30 triệu đồng/ha; ngân sách tỉnh đầu tư phần ngân sách còn thiếu so với dự toán được duyệt.

- Đối tượng áp dụng:

+ Các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (gồm vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh) và các ban quản lý được Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật (*Khoản 1, Điều 2, Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT*);

+ Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người Kinh nghèo đang sinh sống ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi, trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho các hộ gia đình (*Điều 6, Nghị định 75/2015/NĐ-CP; Khoản 1, Điều 2, Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT*).

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Đề xuất Ngân sách tỉnh bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt ngoài phần kinh phí đã được ngân sách trung ương cấp (30.000.000

đồng/ha) cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng đã được giao đất, cho thuê đất khi thực hiện trồng rừng phòng hộ, đặc dụng.

* **Mục tiêu:** Ngân sách Nhà nước đảm bảo cho việc đầu tư phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, áp dụng cho tất cả các đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán

a) Quy định về trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

“1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng trên đất trồng, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

+ Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này”.

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Đề xuất Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền mua cây giống (tối đa không quá 2.000.000 đồng/ha) ngoài phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (10.000.000 đồng/ha đối với trồng cây gỗ lớn và 7.000.000 đồng/ha đối với trồng cây gỗ nhỏ) đối với trồng rừng trên diện tích quy hoạch trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha); hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha trồng cây gỗ lớn và 9.000.000 đồng/ha trồng cây gỗ nhỏ đối với diện tích trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng.

- Điều kiện nhận hỗ trợ:

+ Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất hoặc đất nằm ngoài quy hoạch ba loại rừng được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND cấp xã) và hiện tại không phải là đất lấn chiếm của các tổ chức;

+ Các tổ chức do Nhà nước thành lập, các công ty nông lâm nghiệp đã được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ làm chủ đầu tư trồng rừng khi nhận hỗ trợ để thực hiện dự án trồng rừng thì giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư đối với phần kinh phí mua cây giống từ ngân sách tỉnh (bằng cây giống hoặc bằng tiền theo nhu cầu của người dân), hỗ trợ sau đầu tư đối với phần kinh phí từ ngân sách trung ương và kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ ngoài cây giống.

* **Mục tiêu:** Nâng mức hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho các hoạt động trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và trồng nông lâm kết hợp, đáp ứng tối thiểu chi phí vật tư phục vụ cho công tác phát triển rừng (các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ đầu tư nhân công).

- Mở rộng đối tượng nhận hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước: Diện tích đất trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng; đất do các hộ gia đình đang canh tác trực tiếp chưa được giao đất, cho thuê đất; hỗ trợ đầu tư cây giống đối với hình thức trồng nông lâm kết hợp trên diện tích đất lâm nghiệp đang bị lấn, chiếm trồng cây nông, công nghiệp.

3. Hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp

a) Quy định về trồng nông - lâm kết hợp

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng nông lâm kết hợp, nhằm tăng hiệu quả kinh tế và nâng cao độ che phủ của rừng, đặc biệt đối với diện tích đang bị người dân lấn, chiếm. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể, cũng như quy trình kỹ thuật trồng nông lâm kết hợp.

b) Nội dung xây dựng Nghị quyết:

- Đề xuất Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền mua cây giống lâm nghiệp (tối đa không quá 1.000.000 đồng/ha) ngoài phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (10.000.000 đồng/ha) và chỉ hỗ trợ trồng cây gỗ lớn (Vận dụng định mức hỗ trợ theo hình thức trồng cây phân tán).

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng nông - lâm kết hợp trên đất quy hoạch rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND cấp xã) và không phải là đất lấn chiếm của các tổ chức. Trường hợp trồng rừng trên đất của các Công ty nông lâm nghiệp thì phải được giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư đối với phần kinh phí mua cây giống từ ngân sách tỉnh (bằng cây giống hoặc bằng tiền theo nhu cầu của người dân), hỗ trợ sau đầu tư đối với phần kinh phí từ ngân sách trung ương

4. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm

a) Quy định chi phí cho công tác khuyến nông

- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: “ 3. *Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc)*”.

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Đề xuất Ngân sách tỉnh hỗ trợ bình quân 100.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc) cho 100 ha đầu tiên, sau đó cứ tăng 50 ha được tăng thêm 20.000 đồng/ha nhưng không quá 200.000 đồng/ha (tính trên một địa phương cấp xã) ngoài số kinh phí của trung ương (500.000 đồng/ha/4 năm).

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Kinh phí khuyến lâm chi cho Kiểm lâm địa bàn, điều kiện hỗ trợ là phải thực hiện đầy đủ các hoạt động khuyến lâm theo quy định của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*** Mục tiêu xây dựng:**

Thực hiện hỗ trợ cho công tác khuyến lâm sẽ giúp lực lượng Kiểm lâm địa bàn có thêm kinh phí để tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân tham gia trồng rừng; chuyển giao kiến thức, đào tạo kỹ năng, hỗ trợ kỹ thuật trồng rừng cho người dân; góp phần mở rộng diện tích trồng rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, tăng hiệu quả kinh tế từ trồng rừng.

5. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

a) Quy định về trợ cấp gạo trồng rừng thay thế

Theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) tham gia trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy trên diện tích đất lâm nghiệp được giao trong thời gian chưa tự túc được lương thực.

- Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp (theo giá công bố của địa phương); thời gian trợ cấp không quá 7 năm (thời điểm bắt đầu tổ chức trồng rừng).

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Mức trợ cấp: Mức trợ cấp gạo xác định cho từng hộ gia đình căn cứ vào diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi sang trồng rừng, mỗi ha 700 kg/năm và mỗi khẩu được trợ cấp bình quân 10 kg/tháng.

Hộ gia đình có số nhân khẩu nhiều nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy ít, thì mức trợ cấp theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi mỗi ha 700 kg/năm.

Hộ gia đình có số nhân khẩu ít nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy nhiều, thì mức trợ cấp gạo tính theo khẩu là 10 kg/tháng.

Thời gian trợ cấp gạo 05 năm, theo định kỳ 03 tháng một lần tại trung tâm thôn, bon nơi hộ gia đình cư trú.

Loại gạo trợ cấp là gạo tẻ thường phù hợp với nhu cầu sử dụng được sản xuất tại địa phương hoặc gạo từ Kho dự trữ Quốc gia.

* **Mục tiêu xây dựng:** Thực hiện hiệu quả các quy định tại Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

6. Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên

6.1. Khoán quản lý bảo vệ rừng

a) Quy định về khoán quản lý bảo vệ rừng

- Theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016): Đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo và cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi, Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TT ngày 14/9/2016: Đối với diện tích rừng giao khoán cho các đối tượng còn lại, mức hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm.

b) Nội dung đề cương

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng 100.000 đồng/ha/năm tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, không thuộc các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) ngoài số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (300.000 đồng/ha/năm). Đảm bảo tổng kinh phí khoán quản lý bảo vệ rừng 400.000 đồng/ha/năm (bao gồm cả chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5 năm).

6.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng phòng hộ, đặc dụng

a) Quy định về khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng phòng hộ, đặc dụng

- Theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung là 3.000.000 đồng/ha/6 năm; có trồng bổ sung: 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

b) Nội dung đề cương xây dựng

Ngoài ra ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/ha tiền cây giống trong trường hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung cây bản địa.

7. Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng

a) Quy định về hỗ trợ bảo vệ rừng

- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Điểm h Khoản 1 Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của

Chính phủ: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng là 300.000 đồng/ha/năm.

- Theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 15 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến thời kỳ khai thác của các công ty lâm nghiệp trực tiếp quản lý là 150.000 đồng/ha/năm.

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 và Điểm a Khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016: Diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo, cộng đồng dân cư thôn đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III). Mức hỗ trợ 400.000 đồng/ha/năm.

- Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm để tổ chức quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Điều tiết nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng chưa xác định đối tượng chi và kinh phí dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có đơn giá bình quân trên 800.000 đồng/ha/năm, để hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất do Công ty lâm nghiệp được Nhà nước thành lập và Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trực tiếp; UBND các xã đang trực tiếp quản lý diện tích rừng; các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, thuê không thuộc khu vực khó khăn (trong thời gian đóng cửa rừng), đảm bảo tối thiểu 500.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác). Trường hợp nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng sau khi điều tiết không đảm bảo, thì ngân sách tỉnh bổ sung. Tùy theo tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý để xác định hệ số k.

- Ngân sách tỉnh hoặc kinh phí điều tiết từ nguồn kinh phí dịch vụ môi trường hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên các Công ty ngoài quốc doanh được giao, thuê (trong thời gian đóng cửa rừng), các tổ chức khác (lực lượng vũ trang...) đảm bảo tối thiểu 300.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác).

8. Hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững

a) Quy định về hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững

- Theo quy định tại Điều 88 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho hoạt động xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất.

b) Nội dung đề cương xây dựng:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần 100% kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân, Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, tối đa không quá 30.000 đồng/ha cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, tối đa không quá 20.000 đồng/ha cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tại những khu vực có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng thấp hơn 400.000 đồng/ha.

9. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững

a) Quy định về hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững

- Theo quy định tại Khoản 5 Điều 5, Điểm a Khoản 7 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/ha. Điều kiện hỗ trợ: Quy mô tối thiểu khu rừng 100 ha trở lên (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững, tối đa không quá 50.000 đồng/ha, phần còn lại do Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, Hợp tác xã lâm nghiệp có quy mô diện tích rừng được cấp chứng chỉ tối thiểu 100 ha trở lên. Việc hỗ trợ chỉ thực hiện khi các chủ thể đã được cấp chứng chỉ rừng bền vững.

10. Hỗ trợ lập, hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng; lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp

a) Quy định về hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Phụ lục 1: Định mức hỗ trợ các dự án đầu tư quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ) quy định:

- Chi phí hỗ trợ một lần giao đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoán đất trồng rừng (cá nhân, hộ gia đình): 300.000 đồng/ha.

- Chi phí hỗ trợ một lần giao đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoán đất trồng rừng (các tổ chức, cộng đồng): 150.000 đồng/ha.

b) Nội dung đề cương:

- Hỗ trợ 100% kinh phí lập hồ sơ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân.

- Hỗ trợ 50% kinh phí dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính cho hộ gia đình, cá nhân để làm cơ sở thuê đất thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh; hạn mức hỗ trợ tối đa 30 ha/chủ thể.

- Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông” khi lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn (bon), hộ gia đình và cá nhân.

- Hỗ trợ 100% kinh phí hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng (đối với các chủ thể đã được giao đất, thuê đất) cho Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đơn vị lực lượng vũ trang; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Hỗ trợ kinh phí hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng, tối đa không quá 20.000 đồng/ha đối với các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nhà nước.

- Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp, tối đa không quá 50.000 đồng/ha cho hộ gia đình và cá nhân để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp của các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp.

11. Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã, thành viên Ban lâm nghiệp xã

a) Quy định về kinh phí:

Hiện tại, Nhà nước không quy định về hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã, thành viên Ban lâm nghiệp xã; trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 826/QĐ-UB ngày 31/8/2004 và Quyết định số 1929/QĐ-CTUBND ngày 21/12/2005 quy định về định mức hỗ trợ.

b) Nội dung đề cương xây dựng:

- Hỗ trợ hoạt động Ban lâm nghiệp xã: Đối tượng hỗ trợ: Ban lâm nghiệp các xã, phường, thị trấn có diện tích rừng tự nhiên từ 500 ha trở lên. Tùy theo khu vực phân chia định mức hỗ trợ khác nhau.

- Hỗ trợ kinh phí thành viên Ban lâm nghiệp xã: Đối tượng hỗ trợ: Thành viên Ban lâm nghiệp xã không thuộc đối tượng được hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước, không quá 02/thành viên/Ban lâm nghiệp. Tùy theo khu vực phân chia định mức hỗ trợ khác nhau.

*** Mục tiêu:**

Quy định mức kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã, nâng mức hỗ trợ kinh phí người làm công tác Ban lâm nghiệp xã, không thuộc đối tượng được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, để đảm bảo các hoạt động của Ban Lâm nghiệp xã, khuyến khích, động viên, gắn trách nhiệm của các thành viên Ban lâm nghiệp xã.

12. Đầu tư, hỗ trợ đầu tư trạm bảo vệ rừng

a) Quy định về hỗ trợ đầu tư xây dựng trạm bảo vệ rừng

Theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong các hoạt động lâm nghiệp được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, có xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng, trạm, Hạt Kiểm lâm ...

b) Nội dung đề cương xây dựng

- Nhà nước đầu tư 100% kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng cho Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo định mức, quy định.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), tối đa không quá 450.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), tối đa không quá 300.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng thấp hơn 800.000 đồng/ha/năm trở lên.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), tối đa không quá 150.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng từ 800.000 đồng/ha/năm trở lên.

13. Về đất đai

a) Điều kiện, tiêu chí được hỗ trợ đầu tư trồng rừng

- Theo quy định tại Điểm a Khoản 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp.

- Theo quy định tại Điều 18 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016: Đối với đất được quy hoạch để trồng rừng sản xuất mà hiện nay do các tổ chức của Nhà nước quản lý nếu chưa có đủ điều kiện để giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thì trước khi áp dụng Quyết định này, các tổ chức của Nhà nước phải thực hiện khoán đất lâm nghiệp ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ trồng rừng) để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng sản xuất.

b) Nội dung đề cương xây dựng

Đối với diện tích đất bị các hộ dân lấn, chiếm trước năm 2014 và đang canh tác ổn định, thuộc quy hoạch 3 loại rừng:

- Thực hiện giao khoán đất đối với diện tích thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp quản lý, cho các hộ đang trực tiếp canh tác, để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; thời gian giao khoán trồng rừng tùy thuộc vào quy trình trồng, chăm sóc loài cây trồng rừng.

- Đối với diện tích đất thuộc các Công ty lâm nghiệp giải thể bàn giao về địa phương; diện tích thuộc các địa phương quản lý: Trong thời gian hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất theo quy định, thực hiện khoán đất cho các hộ đang trực tiếp canh tác, để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ .

- Được hưởng các quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định đối với đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán; hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp.

14. Kinh phí bố trí để thực hiện

- Ngân sách Trung ương thực hiện đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định hiện hành.

- Cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh hàng năm và sử dụng nguồn thu từ bán cây đứng, thuế tài nguyên, xử phạt vi phạm hành chính về lâm nghiệp, nguồn kinh phí bồi thường thiệt hại về rừng, nguồn thu được để lại từ các nhà máy thủy điện, nguồn điều tiết từ kinh phí dịch vụ môi trường rừng, nguồn kinh phí trồng rừng thay thế và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, để bố trí kinh phí thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư./.

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của một số chính sách bảo vệ và
phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh đắk nông,
giai đoạn 2020 - 2030**

I. Xác định vấn đề bất cập tổng quan

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Tỉnh Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam vùng Tây Nguyên, phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp tỉnh Mondulkiri của Vương quốc Campuchia với hơn 130 km đường biên giới, có diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp lớn (293.513,5 ha), chiếm gần 45% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, ...) phù hợp sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các loài cây công nghiệp có giá trị cao. Với vị trí địa lý trọng yếu, rừng ở Đắk Nông có vai trò đặc biệt quan trọng trong phòng hộ cho khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, bảo đảm môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu và an ninh quốc phòng quốc gia.

Thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, các cơ quan chức năng, đơn vị chủ rừng đã chủ động triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đạt được một số kết quả nhất định: Nhiều điểm nóng về phá rừng được phát hiện, ngăn chặn, kịp thời xử lý; công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng từng bước chuyển hướng từ lâm nghiệp truyền thống sang phát triển lâm nghiệp xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế; duy trì, bảo vệ vốn rừng hiện có, đảm bảo khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật còn xảy ra, chưa được ngăn chặn triệt để; diện tích, chất lượng rừng trồng không cao; các cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp (quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015, số 168/2016/NĐ-CP ngày 17/12/2016 của Chính phủ; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012, số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012, số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014, số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ ...) còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chồng chéo, chưa phù hợp tình hình thực tế tại địa phương, chưa thu hút được các hộ gia đình chuyển dịch từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng để hưởng lợi từ rừng; cơ chế hưởng lợi chưa rõ

ràng, đặc biệt là kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ rừng tại các Công ty lâm nghiệp, các doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê rừng (trong thời gian đóng cửa rừng tự nhiên) và diện tích rừng do địa phương quản lý.

Để phát huy lợi thế tiềm năng đất đai, tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh, tạo đà cho sự phát triển ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế có liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp, từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; là ngành vừa thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, vừa phát huy giá trị văn hóa - xã hội, vừa thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, việc đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho chủ trương xây dựng, ban hành Nghị quyết Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030, là rất cần thiết.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Việc xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030 nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương về lâm nghiệp, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương; huy động mọi nguồn lực phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Xác lập khung pháp lý đầy đủ về cơ chế, chính sách đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng bền vững, theo hướng là ngành kinh tế, có liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp, từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản. Góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội, tăng cường khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

II. Đánh giá tác động của chính sách

1. Vấn đề 1

Chính sách về phát triển rừng: Trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp; khoán đất để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp; khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên

(1) Xác định vấn đề bất cập

- Về hiệu quả kinh tế trồng rừng: Thời gian qua, năng suất rừng trồng trên địa bàn tỉnh tuy được nâng lên (nhờ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống ...), nhưng sản lượng còn thấp so với các địa phương khác; phần lớn diện tích rừng trồng chủ yếu gỗ nhỏ, giá trị thấp, chưa đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ. Theo tính toán sơ bộ, lợi nhuận thu được sau một chu kỳ trồng rừng (khoảng 7 năm) khoảng 50-60 triệu đồng/ha, thấp hơn lợi nhuận canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày (khoai lang, mỳ, đậu, ngô ...), cây công nghiệp (tiêu, cà phê ...). Mặt khác, chu kỳ kinh doanh rừng trồng gỗ lớn dài, dễ gặp rủi ro (cháy rừng, thiên tai ...); thị trường tiêu thụ, giá cả thiếu ổn định. Như vậy, giá trị kinh tế mang lại từ trồng rừng thấp, chu kỳ kinh doanh (trồng, chăm sóc, khai thác) dài, rủi ro cao, khó thu hút người dân tham gia trồng rừng.

- Về đất đai: Diện tích đất trồng quy hoạch cho phát triển rừng lớn (trên 60.000 ha), đã giao cho các tổ chức và UBND các huyện, thị xã quản lý (theo hồ sơ). Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất đang bị người dân lấn, chiếm; việc thu hồi đất gặp nhiều khó khăn, vướng mắc (diện tích lớn, phạm vi rộng, thời gian lấn, chiếm kéo dài, tình trạng khiếu kiện vượt cấp, chống người thi hành công vụ, nguy cơ gây bất ổn xã hội), dẫn đến không có quỹ đất sạch, tập trung để trồng rừng.

Những diện tích đất màu mỡ, người dân ưu tiên trồng các loại cây nông nghiệp, công nghiệp do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Diện tích trồng rừng sản xuất của các hộ gia đình, cá nhân manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu trên đất trồng đồi núi trọc, đất nhiễm bô xít, cây rừng sinh trưởng, phát triển kém, việc kiểm tra gặp nhiều khó khăn.

- Mức hỗ trợ đầu tư: Thời gian qua, diện tích rừng trồng của tư nhân chủ yếu do các hộ gia đình và một số doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư, ngân sách Nhà nước hỗ trợ còn hạn chế. Bên cạnh đó, do khó khăn về kinh tế, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, việc trồng rừng của người dân chủ yếu mang tính tự phát, quảng canh, chưa có điều kiện chuyển sang đầu tư trồng rừng thâm canh, nên năng suất rừng trồng chưa cao. Phần lớn người dân, các thành phần kinh tế chưa thực sự quan tâm đến công tác phát triển rừng, do các nguyên nhân:

+ Đối với trồng rừng sản xuất: Hiện nay, chi phí đầu tư trồng rừng khoảng 50-60 triệu đồng/ha/07 năm, đối với cây chu kỳ kinh doanh ngắn (tại các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, mức chi phí cao hơn). Theo định mức tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2019, Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các hộ gia đình, cá nhân (đã được giao đất, hoặc cho thuê đất) tối đa 10,85 triệu đồng/ha, đối với cây chu kỳ kinh doanh dài (trên 10 năm) và 8,85 triệu đồng/ha, đối với cây chu kỳ kinh doanh ngắn (dưới 10 năm); phần kinh phí còn thiếu, nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải đi vay để đầu tư. Do chu kỳ kinh doanh rừng trồng dài, nên hiệu quả kinh tế thấp so với việc trồng các loài cây nông nghiệp, công nghiệp;

+ Đối với trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Mục tiêu chính là nâng cao độ che phủ rừng, khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái (chủ yếu thực hiện nhiệm vụ công ích), hiệu quả về kinh tế không cao; ngân sách Nhà nước chỉ đầu tư cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Khu bảo tồn thiên nhiên (tổ chức được Nhà nước thành lập) và các hộ gia đình, cá nhân là người đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người Kinh nghèo. Do đó không thu hút các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức kinh tế tham gia trồng rừng. Mặt khác, việc cấp phân bổ nguồn kinh phí từ Ngân sách Nhà nước chậm, không kịp thời, dẫn đến công tác trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng không đạt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra.

- Về điều kiện nhận hỗ trợ: Theo quy định tại Điều a Khoản 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg: "*Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp*". Hiện nay, diện tích đất chưa có rừng, quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh lớn (khoảng trên

60.000 ha), nhưng phần lớn bị người dân lấn, chiếm (chưa được giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); ngoài ra, việc xác định đất sử dụng ổn định không tranh chấp gặp nhiều khó khăn, do có nguồn gốc từ các công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng...

- Khoán đất để trồng rừng: Tại Khoản 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg quy định “... Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ)”. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ, về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước, chỉ áp dụng hình thức khoán công việc, dịch vụ ..., không có hình thức khoán đất lâm nghiệp ổn định để trồng rừng và thực hiện nông lâm kết hợp.

- Khoán ổn định theo chu kỳ sản xuất kinh doanh chỉ áp dụng đối với diện tích rừng trồng, vườn cây. Phần lớn diện tích đất không có rừng được quy hoạch để phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đang bị lấn, chiếm; việc thu hồi gặp nhiều khó khăn; diện tích trồng lại rừng sau khi thu hồi không hiệu quả (người dân tiếp tục lấn, chiếm, phá hoại ...), gây lãng phí nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp.

- Về cơ chế, chính sách: Chính sách hỗ trợ trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp và phát triển lâm sản ngoài gỗ chưa được thể hiện rõ ràng, đặc biệt đối với lâm sản ngoài gỗ, chưa có quy định cụ thể, khó triển khai thực hiện.

Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số khi tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ và trồng rừng thay thế nương rẫy trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng được cấp GCNQSD đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền, trong thời gian chưa tự túc được lương thực, gặp nhiều khó khăn: Phần lớn diện tích rừng, đất trồng quy hoạch phát triển lâm nghiệp chưa được giao cho hộ gia đình, cá nhân; hộ gia đình kinh tế khó khăn sống gần rừng chủ yếu là dân di cư tự do, chưa có hộ khẩu ổn định tại địa phương; để ổn định cuộc sống, các hộ gia đình thường lựa chọn trồng các loại cây nông, công nghiệp có thời gian thu hoạch ngắn, lợi nhuận kinh tế cao hơn so với trồng rừng.

- Việc triển khai thực hiện các chính sách của trung ương về đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh chưa được cụ thể hóa, chưa kịp thời, chưa đầy đủ, đặc biệt là nguồn lực tài chính; UBND các huyện, thị xã, các đơn vị chủ rừng bị động, chưa quyết liệt trong việc triển khai thực hiện.

(2) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Ngân sách Nhà nước đảm bảo cho việc đầu tư phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, áp dụng cho tất cả các đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Nâng mức hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho các hoạt động trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và trồng nông lâm kết hợp, đáp ứng tối thiểu chi phí vật tư phục vụ công tác phát triển rừng.

- Mở rộng đối tượng được hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước, gồm: Diện tích đất trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng; đất các hộ gia đình đang canh tác trực tiếp chưa được giao đất, cho thuê đất; hỗ trợ đầu tư cây giống cho hình thức trồng nông lâm kết hợp trên diện tích đất lâm nghiệp đang bị lấn, chiếm trồng cây nông, công nghiệp.

(3) Các phương án đề xuất giải quyết vấn đề

Có 02 phương án để xem xét lựa chọn, gồm:

- **Phương án 01:** Giữ nguyên các cơ chế, chính sách, định mức, điều kiện, tiêu chí đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

- **Phương án 02:** Nâng mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán; hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp; khoán đất để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp; hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên. Trong đó:

*** Đầu tư trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**

- Ngân sách tỉnh đảm bảo bổ sung phần kinh phí còn thiếu theo dự toán được duyệt (ngoài phần kinh phí 30.000.000 đồng/ha được ngân sách trung ương cấp) cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã được giao đất, thuê đất khi thực hiện trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Đối tượng đất, biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 29/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*** Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán:**

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền mua cây giống (tối đa không quá 2.000.000 đồng/ha) ngoài phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (10.000.000 đồng/ha đối với trồng cây gỗ lớn; 7.000.000 đồng/ha đối với trồng cây gỗ nhỏ) đối với trồng rừng trên diện tích quy hoạch trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha); hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha đất trồng cây gỗ lớn và 9.000.000 đồng/ha đất trồng cây gỗ nhỏ đối với diện tích trồng rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng.

- Đối tượng đất, biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 29/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Điều kiện nhận hỗ trợ:

+ Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất hoặc đất nằm ngoài quy hoạch ba loại rừng được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND cấp xã) và tại thời điểm nhận hỗ trợ không phải là đất lấn chiếm của các tổ chức.

+ Các tổ chức do Nhà nước thành lập, các công ty nông lâm nghiệp đã được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của

Chính phủ mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, làm chủ đầu tư trồng rừng, khi nhận hỗ trợ để thực hiện dự án trồng rừng thì giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư đối với phần kinh phí mua cây giống từ ngân sách tỉnh (bằng cây giống hoặc bằng tiền theo nhu cầu của người dân); hỗ trợ sau đầu tư đối với phần kinh phí từ ngân sách trung ương và kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ ngoài cây giống.

*** Hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp:**

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền mua cây giống lâm nghiệp (tối đa không quá 1.000.000 đồng/ha) ngoài phần kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (10.000.000 đồng/ha) và chi hỗ trợ trồng cây gỗ lớn.

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng nông - lâm kết hợp trên đất quy hoạch rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND cấp xã) và tại thời điểm nhận hỗ trợ không phải là đất lấn chiếm của các tổ chức. Trường hợp trồng rừng trên đất của các Công ty nông lâm nghiệp thì phải được giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư đối với phần kinh phí mua cây giống từ ngân sách tỉnh (bằng cây giống hoặc bằng tiền theo nhu cầu của người dân), hỗ trợ sau đầu tư đối với phần kinh phí từ ngân sách trung ương

*** Khoán đất để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp**

Đối với diện tích đất các hộ dân lấn, chiếm trước năm 2014 và đang canh tác ổn định, thuộc quy hoạch 3 loại rừng:

- Thực hiện giao khoán đất đối với diện tích thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp quản lý, cho các hộ đang trực tiếp canh tác, để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; thời gian giao khoán trồng rừng theo quy trình trồng, chăm sóc loài cây trồng rừng.

- Đối với diện tích đất thuộc các Công ty lâm nghiệp giải thể bàn giao về địa phương; diện tích thuộc các địa phương quản lý: Trong thời gian hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất theo quy định, thực hiện khoán đất cho các hộ đang trực tiếp canh tác, để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

*** Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên**

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng 100.000 đồng/ha/năm tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, không thuộc các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) ngoài số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ (300.000 đồng/ha/năm). Đảm bảo tổng kinh phí khoán quản

lý bảo vệ rừng 400.000 đồng/ha/năm (bao gồm cả chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5 năm).

- Ngân sách trung ương hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng phòng hộ, đặc dụng:

+ Không trồng bổ sung: 500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

+ Có trồng bổ sung: 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

Ngoài ra ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/ha tiền cây giống trong trường hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung cây bản địa.

(4) Tác động của chính sách

- **Phương án 01:** Giữ nguyên các cơ chế, chính sách, định mức, điều kiện, tiêu chí đầu tư, hỗ trợ đầu tư như hiện nay, theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

* **Tích cực:** Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí cho công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

*** Hạn chế:**

+ Không tạo đột phá về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh; không kịp thời điều chỉnh, tháo gỡ, giải quyết triệt để các vấn đề tồn tại, hạn chế (nguồn lực đầu tư, quy định thực hiện đầu tư, hỗ trợ đầu tư), để tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh;

+ Không có sự điều chỉnh về điều kiện, tiêu chí, định mức hỗ trợ từ các quy định của Nhà nước; quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn hạn chế, không thu hút được các thành phần kinh tế, xã hội tham gia bảo vệ rừng, phát triển rừng; nhận thức của người dân đối với ngành lâm nghiệp không có sự thay đổi, tình hình vi phạm Luật Lâm nghiệp diễn biến phức tạp, khó ngăn chặn, xử lý.

- **Phương án 02:** Nâng mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán; hỗ trợ trồng nông - lâm kết hợp; khoán đất để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp; hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

*** Tích cực:**

+ Giúp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn, hưởng lợi từ sự đầu tư của Nhà nước; mạnh dạn đầu tư trồng rừng, mở rộng diện tích rừng trồng, giúp tăng thu nhập, cải thiện đời sống; thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, thông qua đây mạnh chính sách giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng, tạo cơ hội thuận lợi cho việc từng bước thực hiện quản lý rừng theo nguyên tắc bền vững và xã hội hóa nghề rừng, nâng cao nhận thức của xã hội về rừng;

+ Cùng với sự phục hồi, phát triển rừng, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả kinh doanh rừng trồng được nâng lên; tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống người làm

nghe rừng; giảm vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; góp phần nâng cao độ che phủ, chất lượng rừng, tăng khả năng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; đồng thời góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị, xã hội, tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

+ Việc sử dụng ngân sách Nhà nước để hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với những diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng, đất chưa giao, chưa cho thuê ... cho các hộ gia đình, cá nhân, đặc biệt các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với người dân;

+ Đảm bảo đúng quy định pháp luật, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

*** Hạn chế:** Tăng chi ngân sách.

(5) Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của hai phương án trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn Phương án 02.

2. Vấn đề 2: Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm

(1) Vấn đề bắt cấp

Công tác tuyên truyền, phổ biến các cơ chế đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Nhà nước; hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho các hộ gia đình, cá nhân biết, áp dụng, được xem là nhiệm vụ then chốt trong việc phát triển rừng. Tuy nhiên, thời gian qua, công tác này chưa được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, đặc biệt là công tác khuyến lâm, dẫn đến hiệu quả công tác phát triển rừng trên địa bàn tỉnh còn thấp.

(2) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tăng cường công tác tuyên truyền chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Nhà nước, định mức, hiệu quả trồng rừng, biện pháp kỹ thuật trồng rừng....; vận động các hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng; chuyển giao kiến thức, đào tạo kỹ năng, hỗ trợ về kỹ thuật trồng rừng cho người dân.

(3) Các phương án đề xuất giải quyết vấn đề

- **Phương án 01:** Giữ nguyên theo quy định của Trung ương.

- **Phương án 02:** Nâng mức hỗ trợ kinh phí cho công tác khuyến lâm, cụ thể:

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ bình quân 100.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc) cho 100 ha đầu tiên, sau đó cứ tăng 50 ha được tăng thêm 20.000 đồng/ha nhưng không quá 200.000 đồng/ha (tính trên một địa phương cấp xã) ngoài số kinh phí của trung ương (500.000 đồng/ha/4 năm).

+ Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Kinh phí khuyến lâm chỉ cho Kiểm lâm địa bàn, điều kiện hỗ trợ là phải thực hiện đầy đủ các hoạt động khuyến lâm theo quy định của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

(4) Tác động của chính sách

- **Phương án 01:** Giữ nguyên theo quy định của Trung ương.

*** Tích cực:** Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí.

*** Hạn chế:** Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách của Nhà nước về phát triển rừng; hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về trồng rừng gặp

khó khăn (kinh phí chưa đảm bảo), dẫn đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không tích cực tham gia vào công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

- **Phương án 02:** Nâng mức hỗ trợ kinh phí cho công tác khuyến lâm:

* **Tích cực:**

+ Bổ sung kinh phí công tác khuyến lâm giúp lực lượng Kiểm lâm địa bàn chủ động, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng rừng; chuyển giao kiến thức, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ kỹ thuật trồng rừng cho người dân; góp phần mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, tăng hiệu quả kinh tế từ trồng rừng; nâng cao chất lượng cuộc sống ở nông thôn, miền núi;

+ Hộ gia đình, cá nhân nắm vững các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư của Nhà nước; tiếp cận, nắm bắt tiến bộ khoa học kỹ thuật để triển khai áp dụng vào trồng rừng; giúp thay đổi nhận thức của người dân về hiệu quả của công tác trồng rừng.

* **Hạn chế:** Tăng chi ngân sách Nhà nước.

(5) Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, hạn chế của hai phương án trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn Phương án 02.

3. Vấn đề 3: Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

(1) Vấn đề bất cập

Theo các nội dung đánh giá tại mục 2, mục 3 phần II nêu trên, thời gian qua, hiệu quả công tác phát triển rừng trên địa bàn tỉnh còn thấp, do các nguyên nhân:

- Lợi nhuận thu được từ trồng rừng thấp (chi phí đầu tư cao, chu kỳ kinh doanh dài, nguồn vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Nhà nước thấp, ...). Phần lớn diện tích đất được giao, cho thuê hoặc đang trực tiếp canh tác trên diện tích đất lâm nghiệp, người dân trồng các loại cây nông nghiệp, công nghiệp.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020, giúp thúc đẩy, thu hút người dân tham gia bảo vệ rừng, đầu tư trồng rừng, ... Trong đó có quy định về việc trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện quy định này trên địa bàn Đắk Nông chưa kịp thời.

(2) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Thực hiện hiệu quả các quy định tại Điều 7 Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

(3) Phương án đề xuất giải quyết vấn đề

Chi tiết, cụ thể hóa Điều 7 Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ; Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, về việc trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy, để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, cụ thể:

* **Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy:**

- Việc quy định đối tượng được trợ cấp; điều kiện được trợ cấp gạo; loại gạo trợ cấp, thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT.

- Mức trợ cấp: Mức trợ cấp gạo xác định cho từng hộ gia đình căn cứ diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi sang trồng rừng, mỗi ha 700 kg/năm và mỗi khẩu được trợ cấp bình quân 10 kg/tháng.

Hộ gia đình có số nhân khẩu nhiều nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy ít, thì mức trợ cấp theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi mỗi ha 700 kg/năm.

Hộ gia đình có số nhân khẩu ít nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy nhiều, thì mức trợ cấp gạo tính theo khẩu là 10 kg/tháng.

Thời gian trợ cấp gạo 05 năm, theo định kỳ 03 tháng một lần tại trung tâm thôn, bon nơi hộ gia đình cư trú.

Loại gạo trợ cấp là gạo tẻ thường phù hợp với nhu cầu sử dụng được sản xuất tại địa phương hoặc gạo từ Kho dự trữ Quốc gia.

- Điều kiện được trợ cấp gạo:

+ Thuộc đối tượng quy định tại tiết 1 nêu trên.

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.

+ Trồng rừng trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc quy hoạch trồng cây lâu năm đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình, hàng năm được cấp thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

(4) Tác động của chính sách

- **Phương án 01:** Giữ nguyên theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

* **Tích cực:** Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí.

* **Hạn chế:** Không có sự thay đổi, đột phá về chính sách hỗ trợ của Nhà nước để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng; đặc biệt đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo ở những khu vực khó khăn, có cơ hội phát triển kinh tế, cải thiện đời sống.

- **Phương án 2:** Chi tiết, cụ thể hóa quy định tại Điều 7 Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ; Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016.

* **Tích cực:**

+ Trợ cấp gạo cho các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo giúp người dân đảm bảo lương thực khi tham gia trồng rừng, yên tâm phát triển sản xuất để cải thiện, nâng cao đời sống; góp phần xóa đói, giảm nghèo cho các hộ gia đình thuộc diện khó khăn, đặc biệt với đồng bào dân tộc miền núi;

+ Người dân lâm nghiệp yên tâm sản xuất, từng bước gắn bó với rừng, làm giàu từ rừng; mạnh dạn chuyển đổi diện tích nương rẫy sang trồng rừng sản xuất; từ khai thác tài nguyên rừng chuyển sang trồng, khai thác rừng trồng một cách hiệu quả; hạn chế tình trạng phá rừng, lấn, chiếm đất rừng, khai thác rừng trái pháp luật, góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; tiếp tục khẳng định chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ, phát triển rừng, giúp chính quyền địa phương và người dân vừa phát triển kinh tế hộ gia đình, vừa bảo đảm trách nhiệm quản lý tài nguyên rừng;

+ Đảm bảo đúng quy định pháp luật, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

(5) Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, hạn chế của hai phương án trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn Phương án 02.

4. Vấn đề 4: Chính sách về quản lý, bảo vệ rừng

(1) Xác định vấn đề bất cập

Hiện nay, mức hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng đối với một số diện tích rừng tự nhiên (chủ yếu là rừng sản xuất) giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư là 400.000 đồng/ha/năm và chỉ áp dụng cho các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo. Mặt khác, thực hiện chính sách đóng cửa rừng (không khai thác gỗ rừng tự nhiên); nguồn kinh phí để tổ chức quản lý bảo vệ rừng chủ yếu từ kinh phí dịch vụ môi trường rừng. Các hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận rừng nhưng việc hưởng lợi từ rừng còn hạn chế.

Theo quy định tại Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ có các công ty lâm nghiệp được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha; tuy nhiên, với mức hỗ trợ nêu trên, các đơn vị không đủ kinh phí để quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao. Đối với các doanh nghiệp tư nhân được Nhà nước giao rừng hoặc thuê đất, thuê rừng, phải trả tiền thuê rừng và tự bố trí kinh phí bảo vệ rừng; không được hưởng lợi từ rừng (chỉ quản lý, bảo vệ), không thuộc đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng. Qua đó cho thấy, chính sách của Nhà nước còn nhiều hạn chế, bất cập. Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, một số doanh nghiệp được UBND tỉnh giao, cho thuê rừng đang kiến nghị trả lại rừng.

Hiện nay, diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa giao, cho thuê (do UBND cấp xã quản lý) lớn, đặc biệt là diện tích rừng thu hồi từ các công ty lâm nghiệp giải thể sau khi sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012, nguồn kinh phí hỗ trợ cho UBND cấp xã để tổ chức quản lý bảo vệ rừng còn thấp (100.000 đồng/ha/năm). Mặt khác, UBND cấp xã không đủ điều kiện (con người và tài chính) để tổ chức quản lý, bảo vệ; công tác quản lý Nhà nước về đất đai và dân cư của các địa phương chưa tốt, chưa chặt chẽ, để rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, diễn biến phức tạp, chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả..

Một số chủ rừng không được hưởng chính sách chi trả môi trường rừng hoặc số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng thấp, không đủ kinh phí quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt là các đơn vị chủ rừng quản lý diện tích rừng nhỏ, manh mún, xen kẽ đất canh tác, khu dân cư, tình trạng phá rừng, lấn, chiếm đất rừng khó ngăn chặn.

Theo quy định tại Điều 32 Luật lâm nghiệp năm 2017: “(1) Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong giai đoạn đóng cửa rừng tự nhiên; (2) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ cho chủ rừng khi thực hiện quyết định đóng cửa rừng tự nhiên của Thủ tướng Chính phủ; (3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định hỗ trợ cho chủ rừng khi thực hiện quyết định đóng cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh”.

(2) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Nhà nước đầu tư, hỗ trợ kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại các công ty lâm nghiệp, tại các công ty ngoài quốc doanh được giao, thuê (trong thời gian đóng cửa rừng); xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng bền vững; hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng.

(3) Các phương án đề xuất giải quyết vấn đề

Có 02 phương án để cân nhắc lựa chọn cho vấn đề này, đó là:

- **Phương án 01:** Giữ nguyên các cơ chế, chính sách theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

- **Phương án 02:** Nâng mức đầu tư, hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng; xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững; cấp chứng chỉ rừng bền vững; lập, hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng; lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp. Trong đó:

*** Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng:**

- Điều tiết nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng chưa xác định đối tượng chi và kinh phí dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có đơn giá bình quân trên 800.000 đồng/ha/năm, để hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất do Công ty lâm nghiệp được Nhà nước thành lập và Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trực tiếp; UBND các xã đang trực tiếp quản lý diện tích rừng; các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, thuê không thuộc khu vực khó khăn (trong thời gian đóng cửa rừng) đảm bảo tối thiểu 500.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác). Trường hợp nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng sau khi điều tiết không đảm bảo, thì ngân sách tỉnh bổ sung. Trong đó, đối với Công ty lâm nghiệp được Nhà nước thành lập và Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trực tiếp:

+ Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý từ 85% trở lên, mức hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm.

+ Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý từ 70% đến dưới 85%, mức hỗ trợ 1,2 lần mức tối thiểu (500.000 đồng/ha/năm).

+ Đối với các đơn vị quản lý tỷ lệ diện tích có rừng/tổng diện tích quản lý dưới 50%, mức hỗ trợ 1,5 lần mức tối thiểu (500.000 đồng/ha/năm).

- Ngân sách tỉnh hoặc kinh phí từ điều tiết nguồn kinh phí dịch vụ môi trường hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên các Công ty ngoài quốc doanh được giao, thuê (trong thời gian đóng cửa rừng), các tổ chức khác (lực lượng vũ trang...) đảm bảo tối thiểu 300.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác).

*** Hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững:**

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần 100% kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân, Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, tối đa không quá 30.000 đồng/ha cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tại những khu vực không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, tối đa không quá 20.000 đồng/ha cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tại những khu vực có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng thấp hơn 400.000 đồng/ha.

*** Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững:**

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững, tối đa không quá 50.000 đồng/ha, phần còn lại do Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại khoản 5, Điều 5, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, Hợp tác xã lâm nghiệp có quy mô diện tích rừng được cấp chứng chỉ tối thiểu 100 ha trở lên. Việc hỗ trợ chỉ thực hiện khi các chủ thể đã được cấp chứng chỉ rừng bền vững.

*** Hỗ trợ lập, hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng; lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp:**

- Hỗ trợ 100% kinh phí lập hồ sơ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân.

- Hỗ trợ 50% kinh phí dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính cho hộ gia đình, cá nhân để làm cơ sở thuê đất thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh; hạn mức hỗ trợ tối đa 30 ha/chủ thể.

- Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông” khi lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn (bon), hộ gia đình và cá nhân.

- Hỗ trợ 100% kinh phí hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng (đối với các chủ thể đã được giao đất, thuê đất) cho Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, đơn vị lực lượng vũ trang; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Hỗ trợ kinh phí

hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng, tối đa không quá 20.000 đồng/ha đối với các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nhà nước.

- Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp, tối đa không quá 50.000 đồng/ha cho hộ gia đình và cá nhân để trồng rừng, trồng nông lâm kết hợp của các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp.

(4) Đánh giá tác động của chính sách

- **Phương án 01:** Giữ nguyên hiện trạng các cơ chế, chính sách theo các văn bản quy định của Trung ương.

* **Tích cực:** Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí để triển khai thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

* **Hạn chế:** Các đơn vị chủ rừng không đủ kinh phí quản lý bảo vệ rừng, khó khăn trong việc bảo vệ rừng, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; rừng bị tác động, suy giảm về diện tích, chất lượng, trữ lượng; ảnh hưởng đến bảo tồn đa dạng sinh học rừng, khả năng điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất của rừng, tác động tiêu cực đến khả năng giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

- **Phương án 02:** Nâng mức đầu tư, hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng; xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững; cấp chứng chỉ rừng bền vững; lập, hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng; lập hồ sơ khoán đất lâm nghiệp.

*** Tích cực:**

+ Giúp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo kinh phí hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; hạn chế tình trạng mất rừng, duy trì, bảo vệ vốn rừng hiện có; chất lượng rừng được nâng lên, tăng khả năng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

+ Đảm bảo đúng quy định pháp luật, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

* **Hạn chế:** Tăng chi ngân sách địa phương.

(5) Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Căn cứ nội dung đánh giá những vấn đề tích cực, hạn chế của hai phương án trên; vì lợi ích của địa phương, đặc biệt là lợi ích về xã hội, môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn phương án 02.

5. Vấn đề 5: Kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã, thành viên Ban lâm nghiệp xã

(1) Xác định vấn đề bất cập

Quyết định số 826/QĐ-UB ngày 31/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc ban hành quy định tạm thời về tổ chức và hoạt động của Ban Lâm nghiệp xã; Quyết định số 1929/QĐ-CTUBND ngày 21/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc điều chỉnh quy định tạm thời về tổ chức và hoạt động của Ban lâm nghiệp xã, không quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã; đồng thời, mức hỗ trợ người làm công tác Ban lâm nghiệp xã không thuộc đối tượng được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước còn thấp (100.000 đồng/tháng/người), chưa kịp thời điều

chỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp tình hình thực tế. Với mức hỗ trợ 100.000 đồng/tháng không đủ đáp ứng các điều kiện cơ bản để Ban Lâm nghiệp hoạt động.

(2) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Quy định mức kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã, nâng mức hỗ trợ kinh phí người làm công tác Ban lâm nghiệp xã (không thuộc đối tượng được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước), để đảm bảo các hoạt động của Ban Lâm nghiệp xã, khuyến khích, động viên, gắn trách nhiệm của người làm công tác lâm nghiệp.

(3) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Có 02 phương án giải quyết vấn đề, cụ thể:

- **Phương án 01:** Giữ nguyên mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 826/QĐ-UB ngày 31/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1929/QĐ-CTUBND ngày 21/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Phương án 02:** Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã; nâng mức hỗ trợ kinh phí thành viên Ban lâm nghiệp xã, như sau:

*** Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã, thành viên Ban lâm nghiệp xã:**

- Hỗ trợ hoạt động Ban lâm nghiệp xã

+ Đối tượng hỗ trợ: Ban lâm nghiệp các xã, phường, thị trấn có diện tích rừng tự nhiên từ 500 ha trở lên.

+ Định mức hỗ trợ.

Xã thuộc vùng khó khăn, biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5.000	1.500.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	2.250.000	
3	Trên 15.000	3.000.000	

Xã không thuộc vùng khó khăn biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5.000	1.000.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	1.500.000	
3	Trên 15.000	2.000.000	

- Hỗ trợ kinh phí thành viên Ban lâm nghiệp xã

+ Đối tượng hỗ trợ: Thành viên Ban lâm nghiệp xã không thuộc đối tượng được hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước, không quá 02/thành viên/Ban lâm nghiệp.

+ Định mức hỗ trợ:

Xã thuộc vùng khó khăn, biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5.000	800.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	1.200.000	
3	Trên 15.000	1.500.000	

Xã không thuộc vùng khó khăn, biên giới:

Mức hỗ trợ	Diện tích rừng (ha)	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
1	Từ 500 đến 5000	700.000	
2	Trên 5.000 đến 15.000	900.000	
3	Trên 15.000	1.100.000	

(4) Đánh giá tác động của các giải pháp

- **Phương án 01:** Giữ nguyên mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 826/QĐ-UB ngày 31/8/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1929/QĐ-CTUBND ngày 21/12/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

* **Tích cực:** Không thay đổi việc cân đối ngân sách địa phương hỗ trợ so với hiện nay.

* **Hạn chế:** Không đảm bảo duy trì hoạt động Ban lâm nghiệp xã; chưa khuyến khích, động viên, phát huy vai trò, trách nhiệm của người làm công tác lâm nghiệp.

- **Phương án 02:** Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban lâm nghiệp xã; nâng mức hỗ trợ kinh phí thành viên Ban lâm nghiệp xã.

*** Tích cực:**

+ Đối với diện tích rừng tại các xã, phường, thị trấn có sự thay đổi diễn biến theo hàng năm, vì vậy cần căn cứ Quyết định công bố hàng năm để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ Ban lâm nghiệp, thành viên Ban lâm nghiệp xã, đảm bảo sự công bằng đối với các xã diện tích khác nhau;

+ Việc căn cứ các xã vùng khó khăn, biên giới để xác định mức hỗ trợ Ban lâm nghiệp, thành viên Ban lâm nghiệp xã nhằm nâng cao sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với hoạt động lâm nghiệp, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới;

+ Căn cứ mức lương cơ sở để xác định mức hỗ trợ Ban lâm nghiệp, thành viên Ban lâm nghiệp xã nhằm đảm bảo thu nhập tối thiểu theo quy định pháp luật; khuyến khích, động viên người làm công tác lâm nghiệp tích cực thực hiện nhiệm vụ.

(5) Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, hạn chế của hai phương án nêu trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn phương án 02.

6. Vấn đề 6: Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng Trạm bảo vệ rừng

(1) Xác định vấn đề bất cập

Thời gian qua, cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt là hệ thống Trạm quản lý bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chưa được Nhà nước quan tâm đầu tư, hỗ trợ đầu tư đúng mức. Một số đơn vị phải thuê, mượn nhà của người dân hoặc dựng nhà tạm làm Trạm quản lý bảo vệ rừng (Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa, Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng). Hiện nay, theo thống kê tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp, có 36/58 Trạm/phân trường làm bằng gỗ, đang xuống cấp, không đáp ứng điều kiện làm việc, sinh hoạt cho nhân viên bảo vệ rừng.

(2) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đến năm 2030, hệ thống Trạm bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và tại các công ty lâm nghiệp Nhà nước được đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, đáp ứng điều kiện làm việc, sinh hoạt cho lực lượng bảo vệ rừng.

(3) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Có 02 phương án giải quyết vấn đề, gồm:

- **Phương án 01:** Giữ nguyên hiện trạng các trạm bảo vệ rừng như hiện nay.

- **Phương án 02:** Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng của các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nhà nước, cụ thể:

*** Đầu tư, hỗ trợ đầu tư trạm bảo vệ rừng:**

- Nhà nước đầu tư 100% kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng cho Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng theo định mức, quy định.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng), tối đa không quá 450.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp không có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng), tối đa không quá 300.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng thấp hơn 800.000 đồng/ha/năm trở lên.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng (theo định mức, quy mô trạm quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng), tối đa không quá 150.000.000 đồng/trạm cho các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng từ 800.000 đồng/ha/năm trở lên.

(4) Đánh giá tác động của các giải pháp

- **Phương án 01:** Giữ nguyên các Trạm bảo vệ rừng như hiện nay.

* **Tích cực:** Nhà nước, các đơn vị chủ rừng không phải bố trí kinh phí xây dựng, không làm tăng chi ngân sách.

*** Hạn chế:** Do điều kiện cơ sở vật chất nơi làm việc, sinh hoạt không đảm bảo, ổn định, lực lượng bảo vệ rừng không yên tâm công tác, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- **Phương án 02:** Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nhà nước.

*** Tích cực:**

+ Đảm bảo nơi làm việc và sinh hoạt ổn định, lực lượng bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng yên tâm thực hiện nhiệm vụ; công tác quản lý, bảo vệ rừng đi vào ổn định, hiệu quả ngày càng được nâng cao; kịp thời ngăn chặn, hạn chế tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp, đặc biệt các hành vi phá rừng, lấn, chiếm đất rừng, khai trái pháp luật;

+ Đảm bảo đúng quy định pháp luật, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

*** Hạn chế:** Tăng chi ngân sách địa phương.

(5) Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, hạn chế của hai phương án nêu trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn phương án 02.

III. LẤY Ý KIẾN

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan soạn thảo) lấy ý kiến như sau:

- Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan bằng phương pháp gửi văn bản lấy ý kiến, góp ý.

- Lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân (đối tượng chịu tác động của chính sách) bằng phương pháp gửi văn bản lấy ý kiến, góp ý.

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp thu và giải trình các ý kiến góp ý.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện chính sách; đồng thời phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính và báo cáo UBND tỉnh và cấp thẩm quyền theo quy định.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2030./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- GD, các PGD;
- Lưu Hồ sơ xây dựng Nghị quyết;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC